

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM APEC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM APEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: APEC FOOD TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301090258

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô K1-1 Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 090 340 5151

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn dược phẩm. | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 11. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; | 4663 |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 14. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4513 |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 19. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 24. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                  | 0722 |
| 26. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                             | 0730 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                          | 8299 |
| 34. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Khai thác tận thu khoáng sản;                                                                                                                                                                      | 0899 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 36. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và đóng hộp thịt.<br>- Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác.<br>- Hoạt động giết mổ bao gồm giết, mổ, đóng gói, bảo quản gia súc, gia cầm;<br>- Gia công chế biến thực phẩm      | 1010 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 39. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                               | 1040 |
| 40. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                         | 1075 |
| 41. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 1079 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên.<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất.<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm. | 2029 |
| 43. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                          | 4781 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                 | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Đóng gói bảo quản dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 56. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 57. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1910 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2391 |
| 59. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0128 |
| 60. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0118 |
| 61. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0131 |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7211 |
| 63. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7212 |
| 64. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7214 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 66. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0132 |
| 67. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0210 |
| 68. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 69. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |

|      |                                                                                                                            |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                   | 4221 |
| 71.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                        | 4222 |
| 72.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4753 |
| 73.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4761 |
| 74.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4762 |
| 75.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4771 |
| 76.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                      | 2392 |
| 77.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                         | 2394 |
| 78.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                              | 2396 |
| 79.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                   | 2410 |
| 80.  | Đúc sắt, thép                                                                                                              | 2431 |
| 81.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                               | 4661 |
| 82.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                   | 4662 |
| 83.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                             | 4933 |
| 84.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                        | 5022 |
| 85.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất bom bia, nắp bom bia;                                           | 3290 |
| 86.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                          | 4669 |
| 87.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ Bán lẻ súng, đạn; tem và tiền kim khí)                    | 4773 |
| 88.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                    | 0112 |
| 89.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                           | 0121 |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                               | 0161 |
| 91.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                | 0162 |
| 92.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                            | 0163 |
| 93.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                              | 0164 |
| 94.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                    | 0311 |
| 95.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                 | 0312 |
| 96.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Chi tiết: Xử lý phế phẩm của giết mổ gia súc để chế biến thức ăn gia súc. | 1080 |
| 97.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                              | 3700 |
| 98.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                          | 3900 |
| 99.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                             | 4631 |
| 100. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                          | 4690 |

|      |                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 101. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí; | 4789 |
| 102. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(loại trừ cung cấp xuất ăn cho các hãng hàng không).               | 5629 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ HÀNH TINH XANH | C8 Lô 12 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tổng số           | 1.950.000  | 19.500.000.000        | 65,000    | 0104622541                                                                                  |         |
|     |                                               |                                                                                                 | Cổ phần phổ thông | 1.950.000  | 19.500.000.000        | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                                               |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN BÁCH                                   | 188 Phố Ngõ Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 10,000    | 001083003902                                                                                |         |
|     |                                               |                                                                                                 | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                               |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THU TRANG                              | Tổ dân phố Phụng, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 750.000    | 7.500.000.000         | 25,000    | 012647574                                                                                   |         |
|     |                                               |                                                                                                 | Tổng số           | 750.000    | 7.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                                               |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁCH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 03/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083003902

Ngày cấp: 17/09/2014

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *188 Phố Ngõ Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *188 Phố Ngõ Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh